

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1584/QĐ-ĐHM ngày 02 tháng 10 năm 2017 của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh)

A. Thông tin tổng quát (General information)

1. Tên chương trình tiếng Việt:	Đông Nam Á học
2. Tên chương trình tiếng Anh:	Southeast Asian Studies
3. Trình độ đào tạo:	Đại học
4. Ngành đào tạo tiếng Việt:	Đông Nam Á học
5. Ngành đào tạo tiếng Anh:	Southeast Asian Studies
6. Mã ngành:	52220214
7. Thời gian đào tạo:	4 năm
8. Loại hình đào tạo:	Chính quy, tập trung
9. Số tín chỉ:	124
10. Văn bằng tốt nghiệp:	Cử nhân
11. Ngôn ngữ giảng dạy	Tiếng Việt

B. Mục tiêu đào tạo và Chuẩn đầu ra (Program goals and Learning outcomes)

1. Mục tiêu đào tạo (Program goals)

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo Cử nhân ngành Đông Nam Á học đào tạo các cử nhân có phẩm chất, đạo đức tốt, có kiến thức chuyên sâu, kỹ năng nghề nghiệp về khu vực Đông Nam Á và có khả năng thích nghi với môi trường làm việc đa ngôn ngữ, đa văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa tại các cơ quan nhà nước, cơ quan ngoại giao, các doanh nghiệp, tổ chức quốc tế, cơ sở giáo dục, đào tạo, nghiên cứu hay các hoạt động liên quan đến ngành học.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo ngành Đông Nam Á học được thiết kế theo các hướng văn hóa - xã hội, kinh tế và an ninh - chính trị, những nội dung hoạt động chính của Hiệp hội các nước Đông Nam Á.

Quá trình đào tạo Cử nhân ngành Đông Nam Á học trang bị cho người học:

1.2.1. Kiến thức

– Các kiến thức chung theo chuẩn trình độ đại học của một cử nhân phù hợp với ngành đào tạo: hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lê nin, kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, ngoại ngữ phù hợp với ngành đào tạo để có thể tiếp thu tốt kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên môn;

– Các kiến thức lý thuyết chuyên sâu về cơ sở ngành Đông Nam Á học, kiến thức nền tảng về lịch sử, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa và mối quan hệ của từng quốc gia trong khu vực, hiểu được những điểm tương đồng và khác biệt. Từ đó người học vận dụng kiến thức này vào công việc liên quan đến nghề nghiệp trong điều kiện thực tế, phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

1.2.2. Kỹ năng

Các kỹ năng thực hành nghề nghiệp cần thiết như: kỹ năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề, kỹ năng giao tiếp trong môi trường đa văn hóa, kỹ năng điều hành, tổ chức, kỹ năng làm việc hiệu quả, kỹ năng hoàn thành và thích ứng công việc một cách linh hoạt.

1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Có khả năng làm việc độc lập, năng động, hành vi chuyên nghiệp, có đầy đủ phẩm chất, ý thức và trách nhiệm của một công dân trong thời kỳ mới.

2. Chuẩn đầu ra (Program learning outcomes)

Để tốt nghiệp chương trình cử nhân ngành Đông Nam Á học, người học phải đạt các chuẩn như sau:

2.1. Kiến thức

2.1.1. Kiến thức chuyên môn

Có kiến thức hệ thống về toàn cảnh khu vực Đông Nam Á cũng như từng quốc gia trong khu vực từ lịch sử hình thành, phát triển, đặc thù, hoạt động kinh tế, thể chế chính trị, tổ chức xã hội, bản sắc dân tộc, văn hóa, lối sống..., đến quan hệ quốc tế.

2.1.2. Năng lực nghề nghiệp

Có khả năng vận dụng các kiến thức chuyên môn và bổ trợ, các kỹ năng để phân tích, đánh giá, nhận định và giải quyết các vấn đề liên quan đến ngành nghề, phát huy tốt năng lực chuyên môn, tham gia chủ động và hiệu quả công việc, đáp ứng được yêu cầu phát triển ngày càng cao của xã hội và thị trường lao động trong giai đoạn hội nhập khu vực và thế giới.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng cứng

– Kỹ năng chuyên môn: có khả năng nghiên cứu, tìm hiểu, thu thập, phân tích, tổng hợp và sử dụng thông tin về các quốc gia, các vấn đề văn hóa, xã hội, kinh tế, chính trị trong khi xử lý, tiếp cận các vấn đề khu vực;

– Năng lực thực hành nghề nghiệp: có khả năng làm việc trong môi trường đa văn hóa, vận dụng kiến thức chuyên môn và liên ngành vào quá trình công tác, góp phần vào công cuộc phát triển đất nước, tăng cường hiểu biết, mối quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và các nước Đông Nam Á;

– Kỹ năng tư duy và giải quyết vấn đề: có tư duy sáng tạo, tư duy phản biện, có khả năng phát hiện, khái quát, nhận định các vấn đề thực tiễn để vận dụng và giải quyết các vấn đề trong công việc, có năng lực phát triển và thích ứng nhanh với mọi thay đổi trong nghề nghiệp.

2.2.2. Kỹ năng mềm

– Năng lực sử dụng ngoại ngữ: Sinh viên tốt nghiệp ngành Đông Nam Á học phải đạt chuẩn tiếng Anh bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và một ngoại ngữ 2 (tiếng Trung bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc hay tiếng Thái tương đương trình độ sơ cấp);

– Năng lực sử dụng công nghệ thông tin: Sinh viên tốt nghiệp đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành;

– Có kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình, giao tiếp liên văn hóa, điều hành, điều phối công việc và quản lý thời gian.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

2.3.1. Phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân

– Sống và làm việc theo pháp luật, có trách nhiệm đối với xã hội và đất nước;

- Hiểu biết, trung thực, có đạo đức nghề nghiệp;
- Có tư duy, phong cách làm việc hội nhập thích ứng với sự phát triển của cộng đồng ASEAN.

2.3.2. Tác phong nghề nghiệp, thái độ phục vụ

- Có tác phong làm việc chuyên nghiệp, độc lập; có tư duy phản biện;
- Có tinh thần cầu tiến, tự hoàn thiện, không ngừng nâng cao năng lực bản thân;
- Có tính kiên trì, sáng tạo, có tinh thần hợp tác, tương thân tương ái, biết giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc;
- Có ý thức cộng đồng, thái độ cởi mở, khoan dung, tôn trọng sự khác biệt về văn hóa, ngôn ngữ, biết ứng xử đúng mực khi làm việc trong môi trường đa văn hóa, đa ngôn ngữ.

2.4. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Chương trình đào tạo ngành Đông Nam Á nhằm hướng người học sau khi tốt nghiệp có thể công tác tại:

2.4.1. Cơ quan nhà nước

- Chuyên viên tại các cơ quan thuộc Bộ, Sở, phòng ban chuyên môn tại các tỉnh/thành phố, quận/huyện (bộ phận Ngoại vụ, Nội vụ, Văn hóa – Thể thao – Du lịch, Thông tin Truyền thông, nhà Bảo tàng, Ban Dân tộc,...);
- Biên tập viên phụ trách các chương trình văn hóa, du lịch tại các cơ quan truyền thông, thông tấn (báo, tạp chí hoặc đài truyền thanh và truyền hình).

2.4.2. Cơ quan ngoại giao, tổ chức quốc tế

Cán bộ làm việc cho các lãnh sự quán các nước Đông Nam Á, các cơ quan ngoại giao trong nước, các tổ chức quốc tế và phi chính phủ có hợp tác ở Đông Nam Á.

2.4.3. Các doanh nghiệp

- Chuyên viên phụ trách công tác trợ lý, tư vấn, nghiên cứu chiến lược phát triển, quan hệ đối ngoại cho các doanh nghiệp của các nước Đông Nam Á tại Việt Nam và các doanh nghiệp Việt Nam tại các nước Đông Nam Á;
- Hướng dẫn viên du lịch, thiết kế, điều hành tour cho các công ty du lịch có thị trường tại các nước Đông Nam Á.

2.4.4. Các Viện nghiên cứu, các cơ sở giáo dục và đào tạo có liên quan

Nghiên cứu và giảng dạy tại các trường đại học, cao đẳng, các học viện và trung tâm nghiên cứu.

2.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp đại học, tùy theo khả năng sinh viên có thể tiếp tục học tập, nâng cao trình độ ở bậc học cao hơn như Cao học hay Nghiên cứu sinh ngành Châu Á học, Đông Phương học, Quan hệ quốc tế hoặc các ngành gần như Nhân học, Văn hóa học tại các trường trong và ngoài nước.

2.6. Các tài liệu, chương trình, chuẩn quốc tế mà khoa tham khảo

Chương trình đào tạo ngành Đông Nam Á được xây dựng trên cơ sở tham khảo các chương trình tương đương trong và ngoài nước:

2.6.1. Trong nước

- Chương trình đào tạo ngành Đông Phương học, Đại học Khoa học Xã hội Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội;
- Chương trình đào tạo ngành Đông Nam Á học, Đại học Khoa học Xã hội Nhân văn, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.

2.6.2. Nước ngoài

- Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ & Văn hóa Đông Nam Á, Đại học London - Anh (University of London);
- Chương trình đào tạo ngành Đông Nam Á học, Đại học Washington (University of Washington);
- Chương trình đào tạo ngành Đông Phương học & Nhân văn, Đại học Paris 7 Diderot - Pháp (Université Paris Diderot);
- Chương trình đào tạo ngành Đông Nam Á & Châu Á Thái Bình Dương học, Viện Ngôn ngữ & Văn Minh phương Đông - Pháp (Institut National des Langues et Civilisations Orientales);
- Chương trình đào tạo ngành Đông Nam Á học, Đại học quốc gia Singapore (NUS – National University of Singapore);
- Chương trình đào tạo ngành Đông Nam Á học, Đại học Malaysia (University of Malaysia);
- Chương trình đào tạo ngành Đông Nam Á học, Đại học Chulalongkorn - Thái Lan (Chulalongkorn University).

C. Nội dung chương trình (Curriculum)

1. Thời gian đào tạo

Thời gian đào tạo của chương trình là 4 năm.

2. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Khối lượng kiến thức tích lũy của toàn khóa học tối thiểu là 124 tín chỉ, không bao gồm Giáo dục Thể chất (3TC) và Giáo dục Quốc phòng (8TC).

– Khối kiến thức Giáo dục Đại cương: 44 tín chỉ (không bao gồm Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng).

– Khối kiến thức Giáo dục Chuyên nghiệp: 80 tín chỉ, bao gồm:

+ Kiến thức giáo dục chuyên ngành: 69 tín chỉ.

+ Thực tập tốt nghiệp: 04 tín chỉ.

+ Khóa luận tốt nghiệp: 07 tín chỉ.

3. Đối tượng tuyển sinh

Công dân đã có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

4.1. Quy trình đào tạo

Chương trình thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành tại Quyết định số 43/20017/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007, được sửa chữa bổ sung một số điều tại Thông tư 53/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 2026/QĐ-ĐHM ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.

4.2. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các điều kiện được quy định tại điều 27 Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007, được sửa chữa, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều 27 Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

– Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

– Tích lũy đủ số tín chỉ môn học và khối lượng kiến thức quy định cho CTĐT mỗi khóa;

- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;
- Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng và hoàn thành môn học Giáo dục Thể chất.

5. Thang điểm

Chương trình sử dụng thang điểm 10, quy tương đương sang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy định của Trường.

6. Nội dung chương trình

STT	Môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
6.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương			44	44		
6.1.1.Lý luận chính trị			10	10		
1.	Những NLCB CN Mác- Lênin (P1) <i>Fundamental principles of the Marxism and Leninism (Part 1)</i>	POLI1201	2	2		
2.	Những NLCB CN Mác- Lênin (P2) <i>Fundamental principles of the Marxism and Leninism (Part 2)</i>	POLI2302	3	3		
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	POLI2201	2	2		
4.	Đường lối CM của Đảng CSVN <i>The Revolutionary Line of the Communist Party of Vietnam</i>	POLI2301	3	3		
6.1.2.Khoa học xã hội và nhân văn			13	13		
5.	Kinh tế học đại cương <i>General Economics</i>	SEAS2301	3	3		
6.	Xã hội học đại cương <i>Introduction to Sociology</i>	SOCI1301	3	3		
7.	Quản trị học <i>Principles of Management</i>	BADM1301	3	3		
8.	Pháp luật đại cương <i>General Law</i>	GLAW1201	2	2		
9.	Tâm lý học đại cương <i>Introduction to Psychology</i>	SOCI1201	2	2		
6.1.3.Ngoại ngữ (bắt buộc)			14	14		
10.	Tiếng Anh nâng cao 1 <i>Pre-Intermediate English 1</i>	GENG0405	4	4		

STT	Môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
11.	Tiếng Anh nâng cao 2 <i>Pre-Intermediate English 2</i>	GENG0406	4	4		
12.	Tiếng Anh nâng cao 3 <i>Intermediate English 1</i>	GENG0307	3	3		
13.	Tiếng Anh nâng cao 4 <i>Intermediate English 2</i>	GENG0308	3	3		
6.1.4. Tin học			7	7		
14.	Tin học đại cương <i>Basic IT Skills</i>	COMP0401	4	4		
15.	Tin học ứng dụng trong KHXH <i>Applied Informatics in Social Sciences</i>	COMP2306	3	3		
6.1.5. Giáo dục Thể chất			3		3	
16.	GDTC1-Thể dục Phát triển chung <i>Physical Education 1-General developmental fitness</i>	PEDU0201	1.5		1.5	
17.	<i>Chọn 1 trong các môn sau:</i>		1.5		1.5	
	GDTC2-Bóng chuyền <i>Physical Education 2-Volleyball</i>	PEDU0202				
	GDTC2-Bóng đá <i>Physical Education 2-Football</i>	PEDU0203				
	GDTC2-Cầu lông <i>Physical Education 2-Badminton</i>	PEDU0204				
	GDTC2-Võ thuật <i>Physical Education 2-Martial art</i>	PEDU0205				
	GDTC2-Bóng bàn <i>Physical Education 2-Table-tennis</i>	PEDU0206				
	GDTC2-Bơi lội <i>Physical Education 2-Swimming</i>	PEDU0207				
6.1.6. Giáo dục Quốc phòng – An ninh			8		8	
18.	Giáo dục Quốc phòng <i>Defense Education and Security Module</i>	DEDU1801	8		8	
6.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			80	75	05	
6.2.1. Kiến thức cơ sở (bắt buộc)			13	13		
19.	Nhân học đại cương <i>Introduction to Anthropology</i>	SOCI2203	2	2		
20.	Đại cương văn hóa Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Culture</i>	VIET1202	2	2		

STT	Môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
21.	Phương pháp nghiên cứu thực địa <i>Field Research Methodology</i>	SEAS3301	3	3		
22.	Thống kê trong KHXH (Thống kê xã hội) <i>Social Statistics</i>	SOCI2302	3	3		
23.	Lịch sử văn minh thế giới <i>History of World Civilization</i>	SEAS2303	3	3		
6.2.2. Kiến thức ngành (bắt buộc)			27	27		
24.	Dẫn nhập Đông Nam Á học (Nhập môn Đông Nam Á học) <i>Introduction to Southeast Asian Studies</i>	SEAS1202	2	2		
25.	Địa lý các nước Đông Nam Á <i>Geography of Southeast Asia</i>	SEAS2202	2	2		
26.	Lịch sử các nước Đông Nam Á <i>History of Southeast Asia</i>	SEAS2302	3	3		
27.	Văn hóa các nước Đông Nam Á <i>Culture of Southeast Asia</i>	SEAS2305	3	3		
28.	Tôn giáo các nước Đông Nam Á <i>Religion in Southeast Asia</i>	SEAS3202	2	2		
29.	Nghệ thuật Đông Nam Á <i>Southeast Asian Arts</i>	SEAS4209	2	2		
30.	Các tộc người ở Đông Nam Á <i>Ethnic groups in Southeast Asia</i>	SEAS3302	3	3		
31.	Thế chế chính trị và hệ thống pháp luật các nước Đông Nam Á <i>Political Institutions and System of Laws in Southeast Asia</i>	SEAS2304	3	3		
32.	Quan hệ quốc tế Đông Nam Á <i>International Relations in Southeast Asia</i>	SEAS3203	2	2		
33.	Pháp luật Cộng đồng ASEAN <i>Association of Southeast Asian Nations Laws</i>	GLAW3303	3	3		
34.	Các tổ chức quốc tế và khu vực ở Đông Nam Á <i>International and Regional Organizations in Southeast Asia</i>	SEAS3210	2	2		

STT	Môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
	Kiến thức tự chọn: Chọn 10 tín chỉ trong các môn học sau:		10	09	01	
35.	Hội nhập kinh tế khu vực Đông Nam Á <i>Economic Integration in Southeast Asia</i>	SEAS4301	3	3		
36.	Phương pháp hướng dẫn du lịch <i>Tour Guiding Techniques</i>	BADM3407	3	2	1	
37.	Du lịch Đông Nam Á <i>Tourism in Southeast Asia</i>	SEAS3303	3	3		
38.	Đông Nam Á lục địa <i>Mainland Southeast Asia</i>	SEAS3211	2	2		
39.	Đông Nam Á hải đảo <i>Island Southeast Asia</i>	SEAS3212	2	2		
40.	Truyền thông đại chúng ĐNA <i>Southeast Asia Multimedia</i>	SEAS3204	2	2		
41.	Văn hóa Chăm ở Đông Nam Á <i>Cham Culture in Southeast Asia</i>	SEAS4216	2	2		
42.	Người Hoa ở Đông Nam Á <i>The Chinese in Southeast Asia</i>	SEAS4202	2	2		
43.	Đô thị hóa ở Đông Nam Á <i>Urbanisation in Southeast Asia</i>	SEAS3214	2	2		
	6.2.3. Kiến thức bổ trợ		19	19		
	6.2.3.1. Bắt buộc		15	15		
44.	Ngoại ngữ 2 (1): Thái, Trung Second Language (1): Chinese, Thai	GCHI1301 THAI1301	3	3		Sinh viên chọn 1 trong 2 ngoại ngữ để học
45.	Ngoại ngữ 2 (2): Thái, Trung Second Language (2): Chinese, Thai	GCHI1302 THAI1302	3	3		
46.	Ngoại ngữ 2 (3): Thái, Trung Second Language (3): Chinese, Thai	GCHI1303 THAI1303	3	3		
47.	Ngoại ngữ 2 (4): Thái, Trung Second Language (4): Chinese, Thai	GCHI1304 THAI1304	3	3		
48.	Ngoại ngữ 2 (5): Thái, Trung Second Language (5): Chinese, Thai	GCHI1305 THAI1305	3	3		
	6.2.3.2. Tự chọn: Chọn 4 tín chỉ trong các môn học sau:		4	4		
49.	Nghiệp vụ thư ký văn phòng	SEAS3304	3	3		

STT	Môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
	<i>Secretary Skills</i>					
50.	Nghiệp vụ báo chí <i>Journalism Skills</i>	SEAS4215	2	2		
51	Giao tiếp liên văn hóa <i>Cross Cultural Communication</i>	SEAS3213	2	2		
6.2.4. Thực tập và làm Khóa luận tốt nghiệp			11	7	4	
52.	Thực tập tốt nghiệp <i>Graduation Internship</i>	SEAS4899	4		4	
53.	Khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation Thesis</i>	SEAS4799	7	7		
<i>Các môn học thay thế Khóa luận Tốt nghiệp:</i>			7	7		
54.	Hội nhập kinh tế khu vực Đông Nam Á <i>Economic Integration in Southeast Asia</i>	SEAS4301	3	3		
	Văn hóa Chăm ở Đông Nam Á <i>Cham Culture in Southeast Asia</i>	SEAS4216	2	2		
	Người Hoa ở Đông Nam Á <i>The Chinese in Southeast Asia</i>	SEAS4202	2	2		
Tổng cộng			124	119	5	

7. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
HỌC KỲ 1			13	13		
1.	Pháp luật đại cương Introduction to Laws	GLAW1201	2	2		
2.	Quản trị học Principles of Management	BADM1301	3	3		
3.	Dẫn nhập Đông Nam Á học (Nhập môn Đông Nam Á học) Introduction to Southeast Asian Studies	SEAS1202	2	2		
4.	Nhân học đại cương Introduction to Anthropology	SOCI2203	2	2		

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
5.	Tiếng Anh nâng cao 1 Advanced English 1	GENG0405	4	4		
HỌC KỲ 2			13	13		
1.	Những NLCB CN Mac - Lênin (P1) The fundamental principles of the Marxism and Leninism (Part 1)	POLI1201	2	2		
2.	Xã hội học đại cương (NMXHH) Introduction to Sociology	SOCI1301	3	3		
3.	Đại cương văn hóa Việt Nam Introduction to Vietnamese Culture	VIET1202	2	2		
4.	Tiếng Anh nâng cao 2 Advanced English 2	GENG0406	4	4		
5.	Tâm lý học đại cương Introduction to Psychology	SOCI1201	2	2		
6.	GDTC-Thể dục Phát triển chung Physical Education-General developmental fitness	PEDU0201	1.5		1.5	
7.	<i>Chọn 01 trong các môn sau:</i>					
	GDTC-Bóng chuyền Physical Education-Volleyball	PEDU0202	1.5	1.5		
	GDTC-Bóng đá Physical Education-Football	PEDU0203				
	GDTC-Cầu lông Physical Education-Badminton	PEDU0204				
	GDTC-Võ thuật Physical Education-Martial art	PEDU0205				
	GDTC-Bóng bàn Physical Education-Table-tennis	PEDU0206				
	GDTC-Bơi lội Physical Education-Swimming	PEDU0207				
8.	Giáo dục Quốc phòng National Defence Education	DEDU1801			8	
HỌC KỲ 3			13	13		
1.	Những NLCB CN Mac - Lênin (P2) The fundamental principles of the Marxism and Leninism (Part 2)	POLI2302	3	3		

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
2.	Tin học đại cương Introduction to Informatics	COMP0401	4	4		
3.	Ngoại ngữ 2: (1)		3	3		
4.	Tiếng Anh nâng cao 3 Advanced English 3	GENG0307	3	3		
HỌC KỲ 4			17	17		
1.	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology	POLI2201	2	2		
2.	Lịch sử các nước Đông Nam Á History of Southeast Asia	SEAS2302	3	3		
3.	Kinh tế học đại cương General Economics	SEAS2301	3	3		
4.	Lịch sử văn minh thế giới History of the World's Civilizations	SEAS2303	3	3		
5.	Tiếng Anh nâng cao 4 Advanced English 4	GENG0308	3	3		
6.	Ngoại ngữ 2 : (2)		3	3		
HỌC KỲ 5			12	12		
1.	Đường lối CM của Đảng CSVN The Revolutionary Line of the Communist Party of Vietnam	POLI2301	3	3		
2.	Tôn giáo các nước Đông Nam Á Religion in Southeast Asia	SEAS3202	2	2		
3.	Nghệ thuật Đông Nam Á Southeast Asian Arts	SEAS4209	2	2		
4.	Địa lý các nước Đông Nam Á Geography of Southeast Asia	SEAS2202	2	2		
5.	Ngoại ngữ 2 : (3)		3	3		
HỌC KỲ 6			9	9		
1.	Văn hóa các nước Đông Nam Á Culture of Southeast Asia	SEAS2305	3	3		
2.	Thể chế chính trị và hệ thống pháp luật các nước Đông Nam Á Political Institutions and System of Laws in Southeast Asia	SEAS2304	3	3		
3.	Ngoại ngữ 2 : (4)		3	3		

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
HỌC KỲ 7			14	14		
1.	Thống kê trong KHXH (Thống kê XH) Social Statistics	SOCI2302	3	3		
1.	Pháp luật cộng đồng ASEAN Association of Southeast Asian Nations Laws	GLAW3303	3	3		
2.	Quan hệ quốc tế Đông Nam Á International Relations in Southeast Asia	SEAS3203	2	2		
3.	Phương pháp nghiên cứu thực địa Field Research Methodology	SEAS3301	3	3		
4.	Ngoại ngữ 2 : (5)		3	3		
HỌC KỲ 8			13	12	01	
1.	Tin học ứng dụng trong khoa học xã hội Applied Informatics in Social Sciences	COMP2306	3	3		
2.	Phương pháp hướng dẫn du lịch Tour Guiding Techniques	BADM3407	3	2	1	
3.	Các tộc người ở Đông Nam Á Ethnic groups in Southeast Asia	SEAS3302	3	3		
4.	Các tổ chức quốc tế và khu vực ở ĐNA International and Regional Organizations in Southeast Asia	SEAS3210	2	2		
5.	Đông Nam Á lục địa Mainland Southeast Asia	SEAS3211	2	2		
HỌC KỲ 9			09	09		
1.	Du lịch Đông Nam Á Tourism in Southeast Asia	SEAS3303	3	3		
2.	Đông Nam Á hải đảo Island Southeast Asia	SEAS3212	2	2		
3.	Nghiệp vụ báo chí Journalism Skills	SEAS4215	2	2		
4.	Giao tiếp liên văn hóa Cross Cultural Communication	SEAS3213	2	2		
HỌC KỲ 10			4		4	
1.	Thực tập tốt nghiệp (Graduation Practice)	SEAS4899	4		4	
HỌC KỲ 11			7	7		

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
1.	Khóa luận tốt nghiệp (Graduation Theses)	SEAS4799	7	7		
	<i>Các môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp:</i>					
1.	Hội nhập kinh tế khu vực ĐNA Economic Integration in Southeast Asia	SEAS4301	3	3		
2.	Văn hóa Chăm ở Đông Nam Á Cham Culture in Southeast Asia	SEAS4216	2	2		
3.	Người Hoa ở Đông Nam Á The Chinese in Southeast Asia	SEAS4202	2	2		

8. Hướng dẫn thực hiện chương trình

8.1. Danh mục môn học được áp dụng các phương pháp đổi mới giảng dạy

TT	TÊN MÔN HỌC	MÃ MÔN HỌC	PPTCGD			GHI CHÚ
			BD	CD	TQ	
1	Văn hóa Chăm ở Đông Nam Á	SEAS4216		x	x	
2	Quan hệ quốc tế Đông Nam Á	SEAS3203		x		
3	Giao tiếp liên văn hóa	SEAS3213		x		
4	Các tổ chức quốc tế và khu vực ở Đông Nam Á	SEAS3210		x		
5	Phương pháp nghiên cứu thực địa	SEAS3301			x	
6	Nhân học đại cương	SOCI2203			x	
7	Du lịch Đông Nam Á	SEAS3303			x	
8	Lịch sử văn minh Thế giới	SEAS2303			x	
9	Thống kê xã hội	SOCI2302			x	
10	Tin học ứng dụng trong KHXH	COMP2306			x	

Danh mục môn học được áp dụng các phương pháp đổi mới giảng dạy (dự kiến) có thể thay đổi để phù hợp với tình hình thực tế của từng HK.

Ghi chú:

- BD: Blended;
- CD: Mời báo cáo viên báo cáo chuyên đề;
- TQ: Tổ chức tham quan doanh nghiệp.

8.2. Danh mục môn học giảng dạy bằng tiếng Anh

TT	TÊN MÔN HỌC	MÃ MÔN HỌC	GD bằng TA			GHI CHÚ
			TA1	TA2	TA3	
1	Quan hệ quốc tế Đông Nam Á	SEAS3203	x			
2	Các tổ chức quốc tế và khu vực ở Đông Nam Á	SEAS3210		x		
3	Du lịch Đông Nam Á	SEAS3303	x			
4	Giao tiếp liên văn hóa	SEAS3213	x			

Danh mục môn học giảng dạy bằng tiếng Anh (dự kiến) có thể thay đổi để phù hợp với tình hình thực tế của từng HK.

Ghi chú:

- TA1: Môn học được giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh (giảng trên lớp, slides bài giảng, tài liệu tham khảo);
- TA2: Môn học được giảng dạy một phần bằng tiếng Anh (giảng dạy bằng tiếng Việt, slides bài giảng và tài liệu tham khảo bằng tiếng Anh);
- TA3: Môn học được giảng dạy một phần bằng tiếng Anh (giảng dạy bằng tiếng Việt, slides bài giảng bằng tiếng Việt và tài liệu tham khảo bằng tiếng Anh)

8.3. Danh mục các môn học tương đương & thay thế

STT	Các chương trình cũ (2014 về trước)				Chương trình mới (2015 về sau)				
	Tên môn học	Mã môn học	Số TC		Tên môn học	Mã môn học	Số TC		Ghi chú
			LT	TH			LT	TH	
DANH MỤC CÁC MÔN HỌC TƯƠNG ĐƯƠNG									
1.	Tin học đại cương	COMP1401	2	1	Tin học đại cương	COMP0401	4		
2.	Tiếng Anh căn bản 1	GENG1401	4		Tiếng Anh căn bản 3	GENG0403	4		
3.	Tiếng Anh căn bản 2	GENG1402	4		Tiếng Anh căn bản 4	GENG0404	4		
4.	Tiếng Anh nâng cao 1	GENG1403	4		Tiếng Anh nâng cao 1	GENG0405	4		
5.	Tiếng Anh nâng cao 2	GENG1404	4		Tiếng Anh nâng cao 2	GENG0406	4		
6.	Tiếng Anh nâng cao 3	GENG2317	3		Tiếng Anh nâng cao 3	GENG0307	3		
7.	Tiếng Anh nâng cao 4	GENG2318	3		Tiếng Anh nâng cao 4	GENG0308	3		
8.	Văn hóa các nước ĐNA	SEAS2205	2		Văn hóa các nước ĐNA	SEAS2305	3		

STT	Các chương trình cũ (2014 về trước)				Chương trình mới (2015 về sau)				
	Tên môn học	Mã môn học	Số TC		Tên môn học	Mã môn học	Số TC		Ghi chú
			LT	TH			LT	TH	
9.	Lịch sử các nước ĐNA 1 Lịch sử các nước ĐNA 2	SEAS2203 SEAS2208	2 2		Lịch sử các nước ĐNA	SEAS2302	3		
10.	Các dân tộc ở ĐNA	SEAS4207	2		Các tộc người ở ĐNA	SEAS3302	3		
11.	Phương pháp nghiên cứu thực địa	SEAS4212	2		Phương pháp nghiên cứu thực địa	SEAS3301	3		
12.	Tin học chuyên ngành ĐNA Tin học ứng dụng	COMP3405 COMP2403	3 3		Tin học ứng dụng trong KHXH	COMP2306	3		
13.	Thế chế chính trị các nước ĐNA	SEAS2209	2		Thế chế chính trị và hệ thống pháp luật các nước Đông Nam Á	SEAS2304	3		
14.	Phương pháp hướng dẫn du lịch	SEAS3209	2		Phương pháp hướng dẫn du lịch	BADM3407 BADM4205	2 2	1	
DANH MỤC CÁC MÔN HỌC THAY THẾ									
15.	Tiếng Mã 1	MALY1301	3		Tiếng Thái 1 hoặc Tiếng Trung 1	THAI1301 GCHI1301	3 3		
16.	Tiếng Mã 2	MALY1302	3		Tiếng Thái 2 hoặc Tiếng Trung 2	THAI1302 GCHI1302	3 3		
17.	Tiếng Mã 3	MALY1303	3		Tiếng Thái 3 hoặc Tiếng Trung 3	THAI1303 GCHI1303	3 3		
18.	Văn hóa – văn minh phương Đông	SEAS1301	3		Lịch sử văn minh thế giới	SEAS2303	3		
19.	Lịch sử quan hệ VN-ĐNA	SEAS4208	2		Các tổ chức quốc tế và khu vực ở ĐNA	SEAS2310	2		
20.	Kỹ thuật đàm phán	SEAS3207	2		Nghệ thuật ĐNA	SEAS4209	2		
21.	Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa thế giới	SEAS4213	2		Hội nhập kinh tế khu vực ĐNA	SEAS4301	3		
22.	Điện ảnh Việt Nam và ĐNA	SEAS4211	2		Nghiệp vụ báo chí	SEAS4215	2		

STT	Các chương trình cũ (2014 về trước)				Chương trình mới (2015 về sau)				
	Tên môn học	Mã môn học	Số TC		Tên môn học	Mã môn học	Số TC		Ghi chú
			LT	TH			LT	TH	
23.	Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam	SEAS4210	2		Văn hóa Chăm ở ĐNA	SEAS4216	2		
24.	Truyền thông đại chúng ở ĐNA (CN VH)	SEAS3204	2		Du lịch Đông Nam Á	SEAS3303	3		
	Nghi thức ngoại giao quốc tế (CN QHQT)	SEAS3206	2						
25.	Chuyên đề văn hóa ĐNA (CN VH)	SEAS4203	2		ĐNA lục địa	SEAS3211	2		
	Tư pháp quốc tế (CN QHQT)	SEAS4205	2						
26.	Chiến lược phát triển các nước ĐNA (CN VH)	SEAS4214	2		ĐNA hải đảo	SEAS3212	2		
	Công pháp quốc tế (CN QHQT)	SEAS4204	2						
27.	Kinh tế các nước ĐNA	SEAS2210	2		Pháp luật cộng đồng ASEAN	GLAW3303	3		
MÔN HỌC KHÔNG CÒN TRONG CTĐT, SINH VIÊN HỌC TRẢ NỢ Ở CÁC KHOA KHÁC									
28.	Logic học	ACCO1201	2		Logic học	ACCO1201	2		Các ngành khác

Ngoài danh mục các môn thay thế, tương đương nêu trên, đối với các môn không còn giảng dạy thì tổ chức cho sinh viên có thể chọn học môn thay thế trong danh mục với số tín chỉ bằng nhau hoặc lớn hơn. Các môn chọn thay thế trong danh mục phải không trùng với các học phần sinh viên đã chọn học trước đó. Cụ thể:

TT	CÁC MÔN HỌC KHÔNG CÒN TỔ CHỨC TỪ KHÓA 2014 VỀ TRƯỚC	MÃ MH	SỐ TC	NHÓM MÔN HỌC THAY THẾ TỪ KHÓA 2015	MÃ MH	SỐ TC	GHI CHÚ
1	Kỹ năng học ĐH và phương pháp NCKH	EDUC1204	2TC	1. Lịch sử văn minh thế giới	SEAS2303	3TC	A. NHÓM KIẾN THỨC NGÀNH
2	Lịch sử phương Đông	SEAS2204	2TC	2. Các tổ chức QT và khu vực ở ĐNA	SEAS3210	3TC	

3	Tiếng Việt thực hành	VIET1201	2 TC	3. Nghệ thuật ĐNA	SEAS4209	2TC	BẮT BUỘC
4	Mỹ học đại cương	SEAS2207	2 TC	4. Pháp luật cộng đồng ASEAN	GLAW3303	3TC	
5	Văn hóa văn minh phương Tây	SEAS2211	2 TC	5. Các tộc người ở ĐNA	SEAS3302	3TC	
6	Nhập môn văn hóa học	SEAS3201	2TC	6. Thể chế chính trị và hệ thống pháp luật các nước Đông Nam Á	SEAS2304	3TC	
7	Nhập môn quan hệ quốc tế	SEAS3205	2 TC	7. Hội nhập kinh tế khu vực ĐNA	SEAS4301	3TC	
8	Văn hóa Ấn Độ và ảnh hưởng ở khu vực	SEAS4201	2 TC	8. Du lịch ĐNA	SEAS3303	3TC	
9	Chuyên đề QHQT ĐNA	SEAS4206	2 TC	9. ĐNA lục địa	SEAS3211	2TC	B. NHÓM KIẾN THỨC TỰ CHỌN
10	Chính trị học đại cương	SEAS2201	2 TC	10. ĐNA hải đảo	SEAS3212	2TC	
11	Môi trường và phát triển	SEAS1203	2TC	11. Văn hóa Chăm ở ĐNA	SEAS4216	2TC	
12	Kinh tế quốc tế và các cơ quan tài chính quốc tế	SEAS3208	2 TC	12. Phương pháp hướng dẫn du lịch	BADM3407	3 TC	
13	Lịch sử Việt Nam đại cương	SEAS1201	2TC	13. Phương pháp hướng dẫn du lịch (QTKD)	BADM4205	2TC	

8.4. Tổ chức đào tạo

8.4.1. Tổ chức học ngoại ngữ 2

Các lớp tổ chức học ngoại ngữ 2 phải đạt tối thiểu 40 sinh viên. Trường hợp không đủ số lượng sinh viên tối thiểu để mở tất cả các ngoại ngữ 2, sinh viên bàn bạc dân chủ để đi đến thống nhất việc mở ngoại ngữ 2 theo đa số.

8.4.2. Khóa luận tốt nghiệp và học các môn thay thế Khóa luận

– Những sinh viên không làm Khóa luận tốt nghiệp phải học các môn học thay thế cho đủ 7 tín chỉ.

– Sinh viên được làm Khóa luận tốt nghiệp khi hội đủ điều kiện tại **điều 25**, chương IV của Quy chế **đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh** và theo quy định của Khoa, cụ thể như sau:

- + Phải đạt ít nhất 95% khối lượng chương trình không bao gồm thực tập và khóa luận tốt nghiệp (cho phép nợ tối đa 6 tín chỉ);
- + Có điểm trung bình chung học tập đạt từ **3,0** trở lên (theo thang điểm 4);
- + Có điểm báo cáo thực tập đạt từ 8,0 trở lên (theo thang điểm 10) hoặc từ 3,5 trở lên (theo thang điểm 4) và có sự đồng ý của GVHD để làm Khóa luận tốt nghiệp.

9. Đề cương chi tiết môn học (Đính kèm)

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Vũ Hữu Đức